BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4110 /BNN-LN V/v đánh giá kết quả giai đoạn 2021-2024, năm 2024 thực hiện Chương trình PTLNBV và Tiểu Dự án 1, Dự án 3; xây dựng kế hoạch 2025 và đề xuất Chương trình giai đoạn tới	*Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm2024*

Kính gửi:

- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 (Chương trình 809); Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Chương trình 1719); Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT); Văn bản số 3959/BNN-KH ngày 03/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn năm 2025; Bộ Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (địa phương), nội dung sau:

1. Đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

a) Đánh giá kết quả giai đoạn 2021-2024, năm 2024 (6 tháng đầu năm 2024, ước thực hiện năm) thực hiện Chương trình 809; công tác phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, đấu tranh chống buôn bán, vận chuyển trái phép lâm sản, xử lý các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

b) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch năm 2025 thực hiện Chương trình 809, trong đó, cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nhu cầu kinh phí và giải pháp thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng thực hiện Chương trình 809.

c) Đề xuất các nội dung, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phục vụ xây dựng Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2026-2030 theo Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Đánh giá kết quả giai đoạn 2021-2024, năm 2024 thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1, dự án 3, Chương trình 1719.

- Tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả giai đoạn 2021-2024 thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 - Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, thuộc dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 1, Dự án 3), Chương trình 1719.

- Tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả năm 2024 (6 tháng đầu năm 2024, ước thực hiện năm) thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình 1719.

b) Xây dựng Kế hoạch năm 2025

Tổng hợp, xây dựng kế hoạch năm 2025 thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình 1719, trong đó, cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nhu cầu kinh phí và giải pháp thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình 1719; mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

c) Tổng hợp đề xuất nội dung, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện phục vụ xây dựng chủ trương Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2026-2030.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Báo cáo của các Bộ, địa phương gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT (qua Cục Lâm nghiệp) trước ngày 30/6/2024 để tổng hợp.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị các Bộ, địa phương chỉ đạo, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Trần Thanh Nam;
- Ủy ban Dân tộc;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP (để thực hiện);
- Cục Kiểm lâm;
- Viện ĐTQH rừng;
- Viện KHLN Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ thực hiện Chương trình;
- Lưu: VT, LN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục:

NỘI DUNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIAI ĐOẠN 2021-2024, KẾ HOẠCH 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 809 VÀ TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3, CHƯƠNG TRÌNH 1719; ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Văn bản số /BNN-LN ngày tháng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIAI ĐOẠN 2021-2024, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Chỉ đạo, triển khai công tác bảo vệ và phát triển rừng, cơ chế, chính sách

2. Chương trình 809

- Công tác kiện toàn Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo cấp tỉnh;

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn triển khai, phối hợp, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

3. Tiểu dự án 1, Dự án 3.

Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp, triển khai thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng thực hiện Tiểu dự án 1, dự án 3.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả giai đoạn 2021-2024; kết quả năm 2024 (6 tháng đầu năm 2024, ước thực hiện năm) các chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình 1719.

1. Chương trình 809

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng,...

b) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Đối với rừng trồng: Trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); trồng rừng gỗ lớn; năng suất rừng trồng; tỷ lệ giống được kiểm soát; trồng cây phân tán,...; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ,...

- Đối với rừng tự nhiên: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: diện tích trồng lâm sản ngoài gỗ.

c) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

d) Nhiệm vụ khác: Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp; các đề án, dự án liên quan.

1.2. Tình hình huy động, phân bổ kinh phí

Tổng hợp, báo cáo kết quả phân bổ kinh phí, kết quả thực hiện giải ngân kinh phí giai đoạn 2021-2024; kết quả năm 2024 (6 tháng đầu năm 2024, ước thực hiện năm) thực hiện Chương trình 809, chia theo nguồn vốn:

- NSTW hỗ trợ (đầu tư, sự nghiệp);

- NSĐP (đầu tư, sự nghiệp);

- Nguồn khác (FDI; DVMTR; tổ chức, cá nhân tự đầu tư).

2. Tiểu dự án 1, Dự án 3

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ

a) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng

c) Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung

d) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

đ) Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

e) Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

2.2. Kết quả thực hiện phân bổ kinh phí, kết quả thực hiện giải ngân kinh phí giai đoạn 2021-2024; kết quả năm 2024 (6 tháng đầu năm 2024, ước thực hiện năm) thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 (nguồn vốn sự nghiệp NSTW cấp cho thực hiện Tiểu dự án).

III. ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại

3. Nguyên nhân

4. Bài học kinh nghiệm

5. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết.

B. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2025

I. BỐI CẢNH, DỰ BÁO

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể (về kinh tế - xã hội; về môi trường; về an ninh, quốc phòng)

III. NHIỆM VỤ

III.1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

b) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

c) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

d) Hoạt động khác

III.2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3

1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

2. Hỗ trợ bảo vệ rừng

3. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung

4. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

5. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

6. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

IV. NHU CẦU VỐN

IV.1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

1. Tổng dự toán nhu cầu vốn thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn.

2. Cơ chế huy động vốn

IV.2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3

Nhu cầu vốn cho các hoạt động thực hiện Tiểu dự án 1, nguồn NSTW.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

3. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp

4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất

5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

6. Phát triển nguồn nhân lực

7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

8. Huy động các nguồn vốn

9. Lồng ghép, phối hợp với các Chương trình khác

10. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất

2. Kiến nghị

- Với Chính phủ

- Với các Bộ, ngành.

C. ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG

Quan điểm, định hướng về chủ trương đầu tư xây dựng, triển khai Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2026-2030, trên cơ sở kết quả triển khai giai đoạn 2021-2025 (Chương trình 809 và Tiểu dự án 1, Dự án 3), đảm bảo phù hợp với Chiến lược, quy hoạch, chính sách mới ban hành; triển khai đầy đủ, toàn diện các chương trình, dự án, đề án trọng điểm của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn tới;

Quan điểm về triển khai các nội dung, nhiệm vụ thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2026-2030 và các nhiệm vụ Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình MTQG về phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn II, từ năm 2026-2030).

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

III. NHIỆM VỤ

Đề xuất các nhiệm vụ, hoạt động, hợp phần dự án thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030, dự kiến các hợp phần dự án:

a) Về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng

Tập trung về thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên; Giao rừng, xác định ranh giới và cắm mốc ranh giới rừng; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng,....

b) Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Tập trung các hoạt động về bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ động thực vật, sưu tập, bảo tàng,...

c) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

Tập trung các hoạt động về giống lâm nghiệp, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục hồi rừng,...

d) Nâng cao giá trị lâm nghiệp qua chế biến, thương mại lâm sản

Tập trung Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng; khai thác và chế biến lâm sản

e) Phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Tập trung xây dựng, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng

g) Phát triển giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng, dịch vụ Lâm nghiệp

Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp; đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái; triển khai các chương trình sâm, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu,…

h) Phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến lâm; đào tạo nhân lực

i) Tăng cường năng lực giám sát, điều phối ngành lâm nghiệp

Theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng; kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình, đề án ngành lâm nghiệp; Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng, chuyển đổi số lĩnh vực lâm nghiệp.

k) Hoạt động khác

IV. NHU CẦU VỐN

1. Tổng dự toán cầu vốn thực hiện Chương trình, theo các hợp phần dự án, chia theo nguồn

2. Cơ chế huy động vốn

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Biểu số 01:
HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2023 THEO KHU VỰC QUẢN LÝ

(đính kèm theo Phụ lục)

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng	Chia theo chủ quản lý						
				BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ..)	UBND xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng									
1	**Đặc dụng**									
a	Rừng tự nhiên	ha								
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
b	Rừng trồng	ha								
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
c	Số cộng đồng vùng đệm	CĐ								
2	**Rừng phòng hộ**									
a	Rừng tự nhiên	ha								
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
b	Rừng trồng	ha								
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
3	**Rừng sản xuất**									
a	Rừng tự nhiên	ha								
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
b	Rừng trồng	ha								
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									

Biểu số 02:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2024

(đính kèm theo Phụ lục)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch 2021-2025	Kết quả thực hiện						Tỷ lệ (%)
				Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
								6 tháng	ƯTH năm	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=5*100/4*
I	**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**	**%**								
II	**BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG**									
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha								
a	Do cháy rừng									
b	Do nguyên nhân khác									
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.	vụ								
3	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**									
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***									
a	Rừng phòng hộ	ha								
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha								
b	Rừng đặc dụng	ha								
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha								
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***									
a	Rừng phòng hộ	ha								
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha								
b	Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý)	ha								
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha								
4	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**									
4.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***									
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***									
-	Diện tích	ha								
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng								
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***	ha								
-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý	ha								
-	Do BQLR, UBND xã quản lý	ha								

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch 2021-2025	Kết quả thực hiện						Tỷ lệ (%)
				Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
								6 tháng	ƯTH năm	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=5*100/4*
-	Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha								
4.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***									
a	Rừng phòng hộ	ha								
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha								
5	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**									
a	Số lượng gạo hỗ trợ	tấn								
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ									
-	Số huyện được hỗ trợ	huyện								
-	Số xã được hỗ trợ	xã								
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ								
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu								
c	Diện tích được hỗ trợ									
-	Bảo vệ rừng	ha								
-	Khoán bảo vệ rừng	ha								
-	Trồng rừng phòng hộ	ha								
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG	ha								
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha								
6	**Các hoạt động bảo vệ rừng khác**									
6.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR									
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	chòi								
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	Trạm								
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	km								
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	biển								
đ	Hạng mục khác									
6.2.	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km								
6.3.	Các hoạt động khác									
III	**PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG**									
1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***									
1.1	Trồng rừng tập trung	ha								
a	Trồng rừng sản xuất									
-	Trồng mới	ha								

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch 2021-2025	Kết quả thực hiện						Tỷ lệ (%)
				Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
								6 tháng	ƯTH năm	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=5*100/4*
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha								
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha								
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng									
-	Rừng đặc dụng	ha								
-	Rừng phòng hộ	ha								
	Trong đó phòng hộ ven biển	ha								
1.2	Khoanh nuôi tái sinh	ha								
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN	ha								
	KN mới	ha								
	KN chuyển tiếp	ha								
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	ha								
	KN mới	ha								
	KN chuyển tiếp	ha								
1.3	Trồng cây phân tán	nghìn cây								
1.4	Chăm sóc rừng	ha/năm								
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m^3/ha/năm								
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha								
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%								
1.8	Nhiệm vụ khác									
2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***									
2.1	Trồng rừng tập trung	ha								
a	Trồng rừng sản xuất	ha								
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha								
c	Trồng rừng phòng hộ	ha								
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha								
IV	**KHAI THÁC GỖ**									
1	**Rừng tự nhiên**									
	Khai thác chính	1000 m^3								
	Khai thác tận dụng	1000 m^3								
2	**Từ rừng trồng tập trung**									
	Diện tích	ha								
	Sản lượng	1000 m^3								

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch 2021-2025	Kết quả thực hiện						Tỷ lệ (%)
				Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
								6 tháng	ƯTH năm	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=5*100/4*
3	**Từ cây gỗ trồng phân tán**	**1000 m^3**								
4	**Từ cao su thanh lý**	**1000 m^3**								
V	**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG**	**ha**								
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt									
a	Rừng tự nhiên									
b	Rừng trồng									
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững									
a	Rừng tự nhiên									
b	Rừng trồng									
VI	**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**									
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm								
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)	Cơ sở								
3	Số nhà máy chế biến gỗ	Nhà máy								
4	Chỉ tiêu khác	….								

Biểu số 03:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2024

(đính kèm theo Phụ lục)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kết quả phân bổ/giao vốn					Kết quả thực hiện giải ngân						Tỷ lệ (%)
			Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
												6 tháng	ƯTH năm	
1	*2*	*3*	*4=5+6+ +7+8*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11 +12+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=9*100/4*
	Tổng (I+II+III+IV+V)													
I	**Ngân sách nhà nước**													
1	**Trung ương**													
1.1	Đầu tư phát triển *(DA theo KHĐTC trung hạn của tỉnh)*													
a	Dự án*(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*													
b	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*													
	….													
1.2	Sự nghiệp													
a	*Thực hiện Chương trình PTLNBV*													
b	*Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3*													
2	**Địa phương**													
a	Đầu tư phát triển *(DA theo KHĐTC trung hạn của tỉnh)*													
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*													
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*													
	….													
b	Sự nghiệp													

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kết quả phân bổ/giao vốn					Kết quả thực hiện giải ngân						Tỷ lệ (%)
			Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
												6 tháng	ƯTH năm	
1	*2*	*3*	*4=5+6+ +7+8*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11 +12+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=9*100/4*
II	**Vốn ODA**													
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*													
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*													
	….													
III	**Vốn ngoài ngân sách nhà nước**													
1	**Vốn FDI**													
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*													
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*													
	….													
2	**Dịch vụ môi trường rừng**													
3	**Tín dụng**													
4	**Vốn hợp pháp khác** (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)[1]													

Ghi chú:

(1) Vốn ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư từ cho công tác bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến lâm sản, trong đó mức đầu tư tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đầu tư bình quân từ ngân sách nhà nước, điều kiện thực tế tại địa phương. Ví dụ: bảo vệ rừng 7,28 công/ha/năm; trồng rừng bình quân theo đơn giá trồng rừng của tỉnh;….

Biểu số 04:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA ĐỊA PHƯƠNG (các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)

(đính kèm theo Phụ lục)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021 -2025 được giao			Thực hiện năm 2021			Thực hiện năm 2022			Thực hiện năm 2023			Thực hiện năm 2024									Dự kiến kế hoạch năm 2025		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Kế hoạch đã giao			Ước giải ngân đến 30/6			Ước giải ngân đến 31/12			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Thu hồi khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
				NSTW	NSĐP					NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
	TỔNG																												
1	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang																												
	Tên dự án…																												
2	Dự án mở mới giai đoạn 2021-2025																												
	Tên dự án…																												

Biểu số 05:

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2025

(đính kèm theo Phụ lục)

TT	Hạng mục	Khối lượng (ha)				Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
									Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
									Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
												Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
													Trong đó			Trong đó					
		Tổng	Khu vực ngoài II, III	Khu vực II, III	Khu vực ven biển	Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN (1)			Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
A	**CHƯƠNG TRÌNH 809**																				
I	**Bảo vệ rừng**																				
1	**Rừng đặc dụng**																				
a	BQL rừng đặc dụng																				
b	BQL rừng phòng hộ																				
c	Cộng đồng dân cư																				
d	Các chủ rừng khác (khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)																				
2	**Rừng phòng hộ**																				
a	BQL rừng đặc dụng																				
b	BQL rừng phòng hộ																				
c	Doanh nghiệp nhà nước																				
d	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư																				
đ	UBND xã																				
e	Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)																				
3	**Rừng sản xuất là rừng tự nhiên**																				
a	BQL rừng đặc dụng																				
b	BQL rừng phòng hộ																				
c	Doanh nghiệp nhà nước																				
d	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư																				
đ	UBND xã																				
e	Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)																				
4	**Hỗ trợ sinh kế cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng**																				
II	**Phát triển rừng**																				
1	**Trồng rừng tập trung**																				
a	Rừng đặc dụng																				
b	Rừng phòng hộ																				
	Trong đó rừng phòng hộ ven biển																				
c	Rừng sản xuất																				
	Trồng mới																				
	Trồng lại sau khai thác																				
	Trong đó trồng rừng gỗ lớn																				
2	**Chăm sóc rừng**																				

TT	Hạng mục	Khối lượng (ha)				Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
									Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
									Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
												Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
													Trong đó			Trong đó					
		Tổng	Khu vực ngoài II, III	Khu vực II, III	Khu vực ven biển	Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN (1)			Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	**Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng**																				
a	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên																				
	Khoanh nuôi mới																				
	Khoanh nuôi chuyển tiếp																				
b	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung																				
	Khoanh nuôi mới																				
	Khoanh nuôi chuyển tiếp																				
4	**Nuôi dưỡng, làm giàu rừng**																				
5	**Trồng cây phân tán**																				
III	**Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng**																				
1	Phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt																				
a	Rừng tự nhiên																				
b	Rừng trồng																				
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững																				
a	Rừng tự nhiên																				
b	Rừng trồng																				
IV	**Các hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác**																				
1	Hoạt động BCĐ, Văn phòng BCĐ cấp tỉnh																				
2	Các hoạt động khác (được cấp thẩm quyền phê duyệt)																				
B	**TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3**																				
1	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**																				
a	BQL rừng phòng hộ																				
	Đặc dụng																				
	Phòng hộ																				
	Sản xuất																				
b	Tổ chức kinh tế																				
	Đặc dụng																				
	Phòng hộ																				
c	Rừng tự nhiên giao UBND xã																				
	Đặc dụng																				
	Phòng hộ																				
	Sản xuất																				
2	**Hỗ trợ bảo vệ rừng cho HGĐ, CĐ**																				
a	Rừng phòng hộ																				
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																				
3	**Hỗ trợ Khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung**																				
	Khoanh nuôi mới																				

TT	Hạng mục	Khối lượng (ha)				Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
									Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
									Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
												Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
													Trong đó			Trong đó					
		Tổng	Khu vực ngoài II, III	Khu vực II, III	Khu vực ven biển	Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN (1)			Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Khoanh nuôi chuyển tiếp																				
4	**Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ**																				
5	**Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển LSNG**																				
	Trồng rừng sản xuất																				
	Phát triển Lâm sản ngoài gỗ																				
6	**Hỗ trợ gạo**																				
a	Số lượng gạo hỗ trợ (kg)																				
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ																				
-	Số huyện được hỗ trợ																				
-	Số xã được hỗ trợ																				
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ																				
-	Số khẩu được hỗ trợ																				
c	Diện tích được hỗ trợ (ha)																				
-	Bảo vệ rừng																				
-	Khoán bảo vệ rừng																				
-	Trồng rừng phòng hộ																				
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG																				
-	Khoanh nuôi tái sinh cós trồng bổ sung																				

Ghi chú:

(1): Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; các quy định hiện hành liên quan.

Biểu số 06:

CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026-2030

(đính kèm theo Phụ lục)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
					Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Tổng	Trong đó		Chia ra									
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
						Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
I	**Về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng**																
1	**Bảo vệ rừng**																
1.1	**Rừng đặc dụng**																
a	BQL rừng đặc dụng																
b	BQL rừng phòng hộ																
c	Cộng đồng dân cư																
d	Các chủ rừng khác (khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)																
1.2	**Rừng phòng hộ**																
a	BQL rừng đặc dụng																
b	BQL rừng phòng hộ																
c	Doanh nghiệp nhà nước																
d	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư																
đ	UBND xã																
e	Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)																
1.3	**Rừng sản xuất là rừng tự nhiên**																
a	BQL rừng đặc dụng																
b	BQL rừng phòng hộ																
c	Doanh nghiệp nhà nước																
d	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư																
đ	UBND xã																
e	Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)																
2	**Hỗ trợ sinh kế cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng**																
3	**Giao rừng, xác định ranh giới và cắm mốc ranh giới rừng**																
4	**Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng**																
5	**Hỗ trợ gạo**																
a	Số lượng gạo hỗ trợ (kg)																
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ																
-	Số huyện được hỗ trợ																
-	Số xã được hỗ trợ																
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ																
-	Số khẩu được hỗ trợ																

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
					Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Tổng	Trong đó		Chia ra									
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
						Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
c	Diện tích được hỗ trợ (ha)																
-	Bảo vệ rừng																
-	Khoán bảo vệ rừng																
-	Trồng rừng phòng hộ																
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG																
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung																
6	**Hoạt động khác (đề xuất)**																
	…																
II	**Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng**																
1	Bảo tồn đa dạng sinh học																
2	Cứu hộ động thực vật, sưu tập																
3	Bảo tàng																
4	Hoạt động khác (đề xuất)																
	…																
III	**Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng**																
1	**Trồng rừng tập trung**																
a	Rừng đặc dụng																
b	Rừng phòng hộ																
	Trong đó rừng phòng hộ ven biển																
c	Rừng sản xuất																
	Trồng mới																
	Trồng lại sau khai thác																
	Trong đó trồng rừng gỗ lớn																
2	**Chăm sóc rừng**																
3	**Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng**																
a	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên																
	Khoanh nuôi mới																
	Khoanh nuôi chuyển tiếp																
b	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung																
	Khoanh nuôi mới																
	Khoanh nuôi chuyển tiếp																
4	**Nuôi dưỡng, làm giàu rừng**																
5	**Trồng cây phân tán**																
6	**Giống cây lâm nghiệp**																
7	**Các biện pháp lâm sinh khác (đề xuất)**																
	…																
IV	**Nâng cao giá trị lâm nghiệp qua chế biến, thương mại lâm sản**																
1	**Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng**																

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
					Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Tổng	Trong đó		Chia ra									
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
								Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
						Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.1	Phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt																
a	Rừng tự nhiên																
b	Rừng trồng																
1.2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững																
a	Rừng tự nhiên																
b	Rừng trồng																
2	**Khai thác và chế biến lâm sản**																
3	**Hoạt động khác (đề xuất)**																
	…																
V	**Phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp**																
1	Đường Lâm nghiệp																
2	Xây dựng, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng																
3	Hoạt động khác (đề xuất)																
	…																
VI	**Phát triển giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng, dịch vụ Lâm nghiệp**																
1	Triển khai các chương trình sâm, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu																
2	Triển khai dịch vụ lâm nghiệp, phát triển du lịch sinh thái																
3	Hoạt động khác (đề xuất)																
	…																
VII	**Phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến lâm; đào tạo nhân lực**																
	Đề xuất hoạt động																
	…																
IV	**Tăng cường năng lực giám sát, điều phối ngành lâm nghiệp**																
1	Truyền thông nâng cao nhận thức trong lâm nghiệp																
2	Theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học																
3	Điều tra, kiểm kê rừng																
4	Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng																
5	Chuyển đổi số lĩnh vực lâm nghiệp																
6	Kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá Chương trình																
7	Điều phối, tăng cường năng lực, liên kết phát triển lâm nghiệp các vùng																
	Vùng Tây Nguyên																
	Vùng Tây Bắc																
8	Các hoạt động khác																